

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2951/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022
của huyện Bình Chánh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của
Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của
Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính
phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16
tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ
Chí Minh;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 05 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số
01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi,
bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số
148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung
một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019; số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019; số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020; số 113/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021);

Theo báo cáo và đề xuất, kiến nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5138/TTr-STNMT-QLĐ ngày 28 tháng 6 năm 2022; Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh tại Tờ trình số 1112/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Bình Chánh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			Thị trấn Tân Túc	An Phú Tây	Bình Chánh	Bình Hưng	Bình Lợi	Đa Phước	Hưng Lợi	Lê Minh Xuân	
(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
Tổng diện tích tự nhiên		25.255,99	855,69	586,57	814,74	1.373,83	1.905,12	1.610,32	1.300,37	3.500,21	
Loại đất											
Đất nông nghiệp	NNP	15.369,78	503,51	303,23	543,87	191,32	1.489,93	769,71	933,90	2.241,53	
Trong đó:											
Đất trồng lúa	LUA	4.163,40	265,59	151,71	211,86	13,42	138,40	240,66	485,55	278,22	
Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.190,66	226,12	151,71	211,49			237,96	485,55		
Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.341,45	24,83	17,89	80,98	1,04	676,33	39,67	90,02	923,12	
Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.582,85	206,31	113,65	245,91	30,32	462,00	371,76	329,38	387,85	
Đất rừng phòng hộ	RPH	345,81								345,81	
Đất rừng đặc dụng	RDD	29,92								29,92	
Đất rừng sản xuất	RSX	719,66								265,18	
Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.106,80	5,67	20,23	3,78	146,28	205,26	113,35	28,48	2,75	
Đất làm muối	LM U										
Đất nông nghiệp khác	NKH	79,89	1,11	1,75	1,34	0,26	7,94	4,27	0,47	8,68	
Đất phi nông nghiệp	PNV	9.886,21	352,18	281,34	270,87	1.182,51	415,19	840,61	366,47	1.258,68	
Trong đó:											
Đất quốc phòng	CQP	17,40	2,61	0,23				10,11			
Đất an ninh	CAN	37,25	3,38	0,40						32,97	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Tân Túc	An Phú Tây	Bình Chánh	Bình Hưng	Bình Lợi	Đa Phước	Hưng Long	Lê Minh Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	466,36								155,57
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	170,26								91,06
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TM D	40,04	3,72	0,19	2,82	1,96	4,28	0,96	0,78	0,09
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	708,72	50,72	3,80	36,05	1,03	0,82	6,87	28,99	307,69
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.483,38	122,83	65,77	97,53	324,93	266,76	571,55	117,48	352,50
-	Đất giao thông	DGT	1.901,68	88,91	55,66	73,27	185,48	101,84	93,04	82,41	246,11
-	Đất thủy lợi	DTL	496,89	5,15	4,56	7,20	10,21	155,47	5,84	21,00	53,71
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	74,23	3,01	0,51	2,46	48,56	0,17		0,92	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	94,93	7,14	0,07	0,06	14,15	0,10	0,06	0,07	2,83
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	172,70	8,64	3,33	4,92	15,69	4,04	5,46	4,06	17,40
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,18	1,18	0,08		2,49				
-	Đất công trình năng lượng	DNL	14,77	3,31		0,05	1,44			0,30	0,26
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,41	0,43		0,01	0,32	0,03	0,05	0,16	0,32
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,56							0,25	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	530,61			0,57	44,96		394,43		0,27
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	47,31	2,32	0,57	2,57	0,86	0,40	0,98	3,79	27,84
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	123,60	2,55	0,97	5,46	0,43	4,61	71,69	1,18	2,96
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,71								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,13					0,10			
-	Đất chợ	DCH	8,67	0,19	0,02	0,96	0,34			3,34	0,80
2.10	Đất canh làm thẳng cánh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,49	0,22	0,15	0,41	0,33	0,18	0,53	0,37	0,51
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	63,86	0,39	1,02	0,03	19,90				26,86
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.495,54		15,99	33,93	0,43	93,24	66,54	170,27	107,41
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.184,85	114,07	180,95	93,98	655,84	5,02	17,71		52,84
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	58,57	16,79	0,40	0,46	0,38	0,14	0,30	0,33	2,52
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,13			0,02					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	8,35	0,51	0,19	0,46	0,17	0,02	0,88	0,67	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.117,02	36,94	12,25	4,83	158,39	44,73	163,40	47,58	128,66
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MN C	2,11			0,35			1,76		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,88				19,15				
3	Đất chưa sử dụng	CSD									
4	Đất đô thị*	KDT	2.768,85	855,69	429,38		938,70				

(Tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phạm Văn Hai	Phong Phú	Quy Đức	Tân Kiên	Tân Nhứt	Tân Quý Tây	Vinh Lộc A	Vinh Lộc B
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Tổng diện tích tự nhiên		25.255,99	2.755,58	1.868,67	646,66	1.146,11	2.344,50	838,17	1.966,66	1.742,79
I	Loại đất										
1	Đất nông nghiệp	NNP	15.369,78	1.908,39	796,64	496,89	579,15	1.727,33	623,16	1.339,10	920,12
-	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.163,40		83,31	272,81	204,90	1.096,15	217,89	439,72	63,21
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.190,66			272,74	204,90	1.096,15	217,89	49,95	36,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	IINK	3.341,45	495,55	48,67	40,58	23,00	48,75	13,97	358,72	428,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.582,85	942,31	249,07	173,23	318,78	462,08	358,16	516,90	415,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	345,81								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29,92								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	719,66	454,48							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.106,80	16,05	413,80	9,57	26,87	104,47	2,83	4,71	2,70
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	79,89		1,79	0,70	5,60	15,88	0,31	19,05	10,74
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.886,21	847,19	1.072,03	149,77	566,96	617,17	215,01	627,56	822,67
-	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17,40	0,15						1,21	3,09
2.2	Đất an ninh	CAN	37,25	0,35			0,15				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	466,36		138,32		27,82	63,94		80,71	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	170,26	79,20							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	40,04	5,91	4,15	0,24	5,16	4,44	1,45	2,83	1,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	708,72	32,49	31,56	1,43	83,50	46,72	6,60	21,43	49,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.483,38	425,89	311,92	30,66	238,13	177,94	60,01	132,88	186,60
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.901,68	289,34	144,43	19,74	163,47	95,71	40,46	86,27	135,54
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	496,89	115,12	15,78	3,94	11,21	28,67	13,61	14,23	31,19
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	74,23	3,41	0,39	0,11	0,04	12,40	0,11	2,14	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	94,93	0,54	0,50	0,11	44,22	24,84	0,13	0,07	0,04
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	172,70	9,60	43,73	3,83	11,96	11,36	2,39	14,67	11,62
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	13,18		8,53			0,90			
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	14,77	1,59	5,42		1,25	0,84		0,08	0,23
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	2,41	0,28	0,42	0,09		0,08	0,03	0,12	0,07
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG									
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	1,56		0,18			1,13			
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	530,61		90,38						
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	47,31	1,74	0,34	0,75	3,23	0,31	1,12	0,13	0,36
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	123,60	3,51	0,63	1,70	2,66	1,26	2,16	15,17	6,66
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	DKH	0,71		0,71						
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH	0,13			0,03					
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	8,67	0,76	0,48	0,36	0,09	0,44			0,89
2.10	Đất dành làm thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,49	0,72	0,75	0,26	0,45	0,31	0,36	0,47	0,47

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phan Văn Hai	Phong Phú	Quy Đức	Tân Kiên	Tân Nhựt	Tân Quý Tây	Vinh Lộc A	Vinh Lộc B
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	63,86	10,36			1,29	0,72			3,29
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.495,54	112,97	9,04	62,76	23,96	140,20	118,26	274,04	266,50
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.184,85	70,91	402,07	3,55	133,08	27,95	20,89	97,33	308,66
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	58,57	31,18	1,57	0,23	1,35	1,93	0,37	0,26	0,36
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,13	5,10		0,01					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	8,35		1,06	0,36	0,90	0,44	0,82	1,09	0,78
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.117,02	71,96	171,59	50,27	49,44	152,58	6,25	15,31	2,84
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,11								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,88				1,73				
3	Đất chưa sử dụng	CSD									
4	Đất đô thị*	KDT	2.768,85		545,08						

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Tân Túc	An Phú Tây	Bình Chánh	Bình Hưng	Bình Lợi	Đa Phước	Hưng Long	Lê Minh Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	831,15	4,85	63,78	0,98	24,70	77,35	170,20	5,34	169,05
-	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	434,28	2,51	41,34	0,10	14,92	34,85	163,56	4,36	89,41
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	277,82	2,51	41,34	0,10			163,56	4,36	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	132,38	0,44	2,45			20,03	0,25		55,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	168,49	1,90	17,61	0,88	9,14	20,15	5,99	0,83	11,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32,03								11,88
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	63,87		2,38		0,64	2,32	0,40	0,15	
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,10								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	256,00	3,78	17,57	0,07	25,80	2,27	19,02	3,56	80,81
-	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,08						10,08		
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	60,54								58,94
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,14								0,14
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,28	0,02					0,03		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp	DHT	64,90		2,37		5,26	0,81	1,90	3,38	9,76

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Tân Túc	An Phú Tây	Bình Chánh	Bình Hưng	Bình Lợi	Đa Phước	Hưng Long	Lê Minh Xuân	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
	huyện, cấp xã											
-	Đất giao thông	DGT	45,89		1,45		2,97	0,14	1,72	2,99	3,20	
-	Đất thủy lợi	DTL	12,69		0,92			0,67	0,11	0,39	5,33	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,02				1,02					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,78				0,02					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,40									
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT										
-	Đất công trình năng lượng	DNL										
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV										
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,25				1,25					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,23								1,23	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,11						0,07			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,53									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	22,96			0,07		1,46	7,01	0,18	6,92	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	57,34	3,65	13,24		18,65				0,57	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,46									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,03									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	29,27	0,11	1,96		1,89				4,48	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

(Tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phạm Văn Hai	Phong Phú	Quy Đức	Tân Kiên	Tân Nhựt	Tân Quý Tây	Vinh Lộc A	Vinh Lộc B
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
I	Đất nông nghiệp	NNP	831,15	71,23	90,14	3,20	69,16	30,33	3,90	13,49	33,45
-	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	434,28		14,99	2,32	29,36	15,21	1,49	4,92	14,94
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	277,82		0,76	2,32	29,36	15,21	1,49	3,48	13,33

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Tân Túc	An Phú Tây	Bình Chánh	Bình Hưng	Bình Lợi	Đa Phước	Hưng Long	Lê Minh Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(b)									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	22,01	8,86	4,55	0,15	3,66				

(Tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phạm Văn Hai	Phong Phú	Quy Đức	Tân Kiên	Tân Nhứt	Tân Quý Tây	Vinh Lộc A	Vinh Lộc B
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.202,16	107,68	115,47	13,08	95,78	67,59	44,94	38,14	79,34
-	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	544,98		31,48	5,32	39,65	31,87	5,79	16,60	29,22
-	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	364,73		0,76	5,32	39,65	31,87	5,79	14,88	26,86
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	159,24	29,49	17,85	0,20	3,85	3,59	1,31	1,56	11,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	393,25	49,03	20,02	7,44	48,93	28,07	37,49	19,57	37,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	32,03	20,15							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	71,71	9,01	46,12	0,12	3,17	4,06	0,35	0,41	0,40
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,95				0,18				0,67
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		104,17		2,16	9,04	0,55	12,39	2,59	2,89	1,07
-	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	95,89			9,04	0,55	12,12	2,59	2,09	1,07
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	8,28		2,16			0,27			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	22,01		0,44		3,59	0,52		0,24	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Trên địa bàn huyện Bình Chánh không có diện tích đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh:

a) Kiểm tra rà soát các chỉ tiêu trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện, báo cáo cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất này vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và cấp tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và cấp tỉnh thời kỳ 2021-2025 và tích hợp vào quy hoạch cấp tỉnh đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất.

b) Việc đăng ký kế hoạch, giải quyết hồ sơ sử dụng đất đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý hoặc đề xuất xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; xác định cụ thể nguyên nhân chậm thực hiện, vướng mắc, làm việc với các chủ đầu tư về nguồn vốn đầu tư, chủ trương đầu tư, kế hoạch và khả năng thực hiện dự án đối với các trường hợp đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo triển khai đúng thời hạn, khả thi; Chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chương trình phát triển nhà ở riêng lẻ đã được phê duyệt; đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố phân bổ cho huyện tại Nghị quyết 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ; Chịu trách nhiệm về đề xuất tiếp tục đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đối với các công trình - dự án đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất từ năm 2019 trở về trước.

c) Khẩn trương trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định duyệt kế hoạch mời gọi, đấu thầu chọn chủ đầu tư cho các dự án - công trình mà Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh xác định kêu gọi đầu tư làm cơ sở pháp lý để đăng ký kế hoạch và làm cơ sở giải quyết thủ tục cho người sử dụng đất theo quy định.

d) Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng ranh dự án được phê duyệt và đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và quy định pháp luật.

đ) Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật

về đất đai.

e) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai, đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở-ngành có liên quan:

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

b) Xác định, cân đối các nguồn vốn để thực hiện dự án - công trình và thường xuyên rà soát vướng mắc, phối hợp xử lý hoặc báo cáo đề xuất tháo gỡ nhằm đảm bảo kế hoạch sử dụng đất được thực hiện khả thi; thực hiện chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, hiệu quả, phát huy tiềm năng về đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Văn Mãi